

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64a/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 35/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 34/BC-STP ngày 18 tháng 3 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào những quy định và chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh và cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát đề tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc

Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64a/2016/QĐ-UBND
 ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
A	Khoáng sản kim loại		
1	Sa khoáng Titan (Ilmentie)	Tấn	2.000.000
B	Khoáng sản không kim loại		
I	Đất, cát, sạn, sỏi, than		
1	Đất khai thác để san lấp	m ³	30.000
2	Cát khai thác để san lấp	m ³	40.000
3	Đất sét (làm gạch, ngói, đồ gốm ...)	m ³	75.000
4	Đất làm cao lanh	m ³	180.000
5	Cát xây dựng	m ³	60.000
6	Cát nhiễm mặn	m ³	30.000
7	Sỏi, sạn		
7.1	Loại 1 x 2	m ³	150.000
7.2	Loại 2 x 4	m ³	130.000
7.3	Loại 4 x 6	m ³	120.000
7.4	Loại khác	m ³	100.000
8	Than bùn các loại	Tấn	150.000
II	Đá xây dựng		
1	Đá 0,5 x 1	m ³	200.000
2	Đá 1 x 2	m ³	266.000
3	Đá 2 x 4	m ³	226.000
4	Đá 4 x 6 hoặc 5 x 7	m ³	200.000
5	Đá 2 x 8	m ³	135.000
6	Đá 5 x 15	m ³	125.000

797	Đá 0 x 4A	CÔNG BÁO/Số 03+04/Ngày 15-01-2017	m ³	90.000
8	Đá 0 x 4B		m ³	70.000
9	Đá hộc		m ³	140.000
10	Đá cấp phối A		m ³	170.000
11	Đá cấp phối B		m ³	150.000
12	Đá chẻ thủ công 15 x 20 x 25		Viên	5.500
13	Đá chẻ thủ công 13 x 18 x 38		Viên	6.800
14	Đá mặt		m ³	75.000
15	Đá lô ca		m ³	150.000
16	Đá mi bột		m ³	90.000
17	Đá bụi		m ³	45.000
18	Đá nung vôi		m ³	225.000
19	Đá ong		m ³	150.000
III	Đá Granit, đá bazan			
1	Đá granit dạng khối			
1.1	Màu đỏ ruby		m ³	6.000.000
1.2	Màu đỏ khác		m ³	3.500.000
1.3	Màu hồng		m ³	2.600.000
1.4	Màu đen		m ³	3.200.000
1.5	Màu trắng		m ³	2.000.000
1.6	Màu xám trắng, tím		m ³	1.600.000
1.7	Màu vàng		m ³	2.500.000
1.8	Màu xanh		m ³	2.300.000
1.9	Các loại màu khác		m ³	2.000.000
2	Đá granit ốp lát thương phẩm		m ²	250.000
3	Đá granit khối (hình lục giác chế tác hàng mỹ nghệ trong nước và xuất khẩu) có $\Phi \geq 0,5m$		m ³	3.500.000
4	Đá bazan làm phụ gia sản xuất xi măng		m ³	200.000
C	Sản phẩm rừng tự nhiên			
1	Gỗ tròn các loại			

1.1	Nhóm II	CÔNG BÁO/Số 03+04/Ngày 15-01-2017	80
-	Gỗ: lim, kiền kiền, sao, sến	m ³	10.000.000
-	Các loại khác	m ³	6.000.000
1.2	Nhóm III		
-	Gỗ chò	m ³	6.000.000
-	Các loại khác	m ³	4.000.000
1.3	Nhóm IV	m ³	3.500.000
1.4	Nhóm V	m ³	2.500.000
1.5	Nhóm VI	m ³	2.300.000
1.6	Nhóm VII	m ³	2.000.000
1.7	Nhóm VIII	m ³	1.800.000
2	Gỗ xẻ		
2.1	Nhóm III	m ³	12.000.000
2.2	Nhóm IV	m ³	11.000.000
2.3	Nhóm V	m ³	8.000.000
2.4	Nhóm VI	m ³	9.000.000
2.5	Nhóm VII, VIII	m ³	4.500.000
3	Cành, ngọn, củi	Ster	300.000
4	Tre, nứa, lồ ô (8m/cây)	Cây	12.000
5	Mây:		
5.1	Mây nước, mây đấng	Kg	6.000
5.2	Mây bột	Kg	8.000
5.3	Mây đá	Sợi	7.000
5.4	Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000
5.5	Mây lằm: dài ≥ 4m	Lằm	20.000
6	Cây sắt	Kg	5.000
7	Đốt tươi	Kg	4.000
8	Đốt bông khô	Kg	15.000
9	Sa nhân tươi	Kg	20.000
10	Sa nhân khô	Kg	170.000
D	Nước thiên nhiên		

81 1	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	CÔNG BÁO/Số 03+04/Ngày 15-01-2017	300.000
2	Nước tinh lọc, đóng chai, đóng hộp	m ³	150.000
3	Nước thiên nhiên khai thác dùng làm nguyên liệu hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá ...	m ³	95.000
4	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sinh hoạt)		
4.1	Sử dụng nước mặt	m ³	3.500
4.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	5.500
5	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng		
5.1	Sử dụng nước mặt	m ³	3.500
5.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	5.500

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Đã ký)
Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC SỐ 2
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND
ngày /...../201.... của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên theo QĐ 37 (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên một số tỉnh lân cận (đồng)					Giá điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
				Bình Định	Quảng Nam	Phú Yên	Đã Nẵng	Thừa T Huế		
A	Khoáng sản kim loại									
1	Sa khoáng Titan (Ilmentie)	Tấn	1.500.000	2,000,000	1,700,000	2,000,000		1,300,000	2,000,000	
B	Khoáng sản không kim loại									
I	Đất, cát, sạn, sỏi, than									
1	Đất khai thác để san lấp, xây đắp công trình	m ³	20,000	10,000	30,000	15,000	11,000	22,000	30,000	
2	Cát khai thác để san lấp, xây đắp công trình	m ³	20,000		30,000	45,000	20,000	40,000	40,000	

3	Đất sét (làm gạch, ngói, đồ gốm ...)	m ³	50,000	80,000	60,000	75,000	70,000	90,000	75,000	
4	Đất làm cao lanh	m ³	150,000	200,000	150,000	180,000	-	80,000	180,000	
5	Cát xây dựng	m ³	40,000	70,000	30000, 40000, 60000	60,000	36,000	60,000	60,000	Quang Nam xác định theo từng địa bàn
6	Cát nhiễm mặn	m ³	20,000	-	30,000	-	-	20,000	30,000	
7	Sỏi, sạn	m ³		130,000		140000, 150000	136,000	150,000		
7.1	Loại 1 x 2	m ³	120,000		120,000				150,000	
7.2	Loại 2 x 4	m ³	110,000		110,000				130,000	
7.3	Loại 4 x 6	m ³	100,000		100,000				120,000	
7.4	Loại khác	m ³	80,000		70,000				100,000	
8	Than bùn các loại	Tấn	80,000	150,000	110,000	140,000		230,000	150,000	
II	Đá xây dựng thông thường									
1	Đá hộc	m ³	120,000	110,000	100,000	90,000	114,000	150,000	140,000	
2	Đá chẻ xây dựng	m ³	300,000	370,000	130,000					Điều chỉnh đơn giá theo viên
3	Đá ong	m ³	150,000		60,000				150.000	
4	Đá xây dựng 1cm x 2cm	m ³	240,000	240,000	200,000	190,000	191,000	250,000	266,000	

5	Đá xây dựng 2cm x 4cm	m ³	210,000	220,000	140,000	150,000	164,000	240,000	226.000	
6	Đá xây dựng 4cm x 6cm	m ³	180,000	200,000	120,000	130,000	155,000	200,000	200.000	
7	Đá 0,5cm x 1cm	m ³	165,000	120,000	120,000	115,000	110,000	180,000	200.000	
8	Đá cấp phối A	m ³	150,000	120,000	100,000	115,000			170.000	
9	Đá cấp phối B	m ³	120,000						150.000	
10	Đá bụi	m ³	45,000						45.000	
11	Đá nung vôi	m ³	225,000		150,000				225,000	
III	Đá Granit, đá bazan									
1	Đá granit dạng khối							3,000,000		
1.1	Màu đỏ	m ³	3.500.000		2,600,000	4,700,000				
	Màu đỏ ruby	m ³		6,000,000					6,000,000	
	Màu đỏ khác	m ³		2,500,000					3,500,000	
1.2	Màu hồng	m ³	2.600.000	2,000,000	2,600,000	2,000,000			2,600,000	
1.3	Màu đen	m ³	3.200.000	3,000,000	3,200,000	3,500,000			3,200,000	
1.4	Màu trắng	m ³	1.600.000	2,000,000	1,600,000				2,000,000	
	Màu xám trắng	m ³		1,600,000					1,600,000	
	Màu tím		1.600.000	1,600,000	1,400,000				1,600,000	
1.5	Màu vàng	m ³	2.500.000	2,500,000	2,500,000	2,500,000			2,500,000	
	Màu xanh	m ³			2,300,000				2,300,000	
	Các loại màu khác			2,000,000					2,000,000	

2	Đá granit ốp lát thương phẩm	m ²	200,000						250,000	
3	Đá granit khối (hình lục giác chế tác hàng mỹ nghệ trong nước và xuất khẩu) có $\Phi \geq 0,5m$	m ³	3.500.000		3,500,000	4,500,000		3,000,000	3,500,000	
4	Đá bazan làm phụ gia sản xuất xi măng	m ³	100,000			500,000		100,000	200,000	
C	Sản phẩm rừng tự nhiên									
1	Gỗ tròn các loại:									
1.1	Nhóm II	m ³	6.000.000	6,000,000		10,000,000	từ 6.000.000 đến 9.000.000			
	Gỗ lim xanh	m ³			10,000,000		Từ 10.000.000 đến 16.000.000		10,000,000	
	Gỗ : Kiên kiên, sao đen, sên	m ³			7,500,000		Từ 6.000.000 đến 16.000.000		10,000,000	
	Các loại khác	m ³			6,000,000				6,000,000	
1.2	Nhóm III	m ³	3.500.000	7,000,000		8,000,000	Từ 2.300.000 đến 6.600.000			
	Gỗ dổi hương	m ³			6,000,000				6,000,000	

	Gỗ: Chua khét, trường chua, Huỳnh, chò chỉ, chò chai	m ³			5,000,000					
	Các loại khác	m ³			4,000,000				4,000,000	
1.3	Nhóm IV	m ³	3.000.000	4,800,000	3,500,000	6,000,000	Từ 1.400.000 đến 4.000.000		3,500,000	
1.4	Nhóm V	m ³	2.500.000	3,800,000		5,500,000	Từ 1.300.000 đến 4.000.000		3,000,000	
	Gỗ chò xanh	m ³			5,000,000					
	Gỗ dầu, lim xẹt	m ³			4,500,000					
	Các loại khác	m ³			3,000,000					
1.5	Nhóm VI	m ³	2.100.000	3,100,000		5,000,000	Từ 1.300.000 đến 4.000.000		2,500,000	
	Gỗ chò nâu	m ³			4,000,000		Từ 2.100.000 đến 4.300.000			
	Gỗ Xoan đào	m ³			3,700,000					
	Gỗ keo, bạch đàn	m ³			2,000,000					
	Các loại khác	m ³			2,500,000					

1.6	Nhóm VII	m ³	1.600.000	2,900,000	1,500,000	4,000,000	Từ 1.000.000 đến 2.300.000		2,000,000	
	Nhóm VIII	m ³	1,600,000		1,000,000	2,700,000	Từ 600.000 đến 1.800.000		1,800,000	
2	Gỗ xẻ								Lấy theo Thông áo giá vật liệu xây dựng tháng 11/2015	
3	Cành, ngọn, củi	Ster	250,000	300,000	200,000	200,000		100,000	300,000	
4	Tre, nứa, lồ ô	Cây	7,000			12,000		12,000	12,000	
5	Mây:			2,500	4,000	5,000				
5.1	Mây nước, mây đấng	Kg	2,000					Từ 5.000 đến đến 8.000	6,000	
5.2	Mây bột	Kg	2,500					Từ 6.000 đến đến 10.000	8,000	
5.3	Mây đá: $\Phi < 25\text{mm}$	Sợi	1,500						7,000	
5.4	Mây đá: $25\text{mm} \leq \Phi < 30\text{mm}$	Sợi	3,000						7,000	
5.5	Mây đá: $\Phi \geq 30\text{mm}$	Sợi	4,000						7,000	
5.6	Mây lằm: dài $< 4\text{ m}$	Lằm	12,000						12,000	
5.7	Mây lằm: dài $\geq 4\text{m}$	Lằm	20,000						20,000	

5.8	Các loại mây khác							5,000	5,000	
6	Cây sắt	Kg	2,000		2,000	300			2,000	
7	Đốt tươi	Kg	4,000		4,000				4,000	
8	Đốt bông khô	Kg	15,000		15,000	15,000			15,000	
9	Sa nhân tươi	Kg	15,000			20,000			20,000	
10	Sa nhân khô	Kg	150,000			80,000			170,000	
D	Nước thiên nhiên									
1	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	m ³	300,000	150,000	300,000	180,000		300,000	300,000	
2	Nước tinh lọc, đóng chai, đóng hộp	m ³	100,000	150,000	Từ 50.000 đến 70.000	180,000	50,000	300,000	150,000	
3	Nước thiên nhiên khai thác dùng làm nguyên liệu hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá ...	m ³	90,000	95,000					95,000	
4	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sinh hoạt)									
4.1	Sử dụng nước mặt	m ³	2,000	1,300	4,000	3,000	2,000	3,000	3,500	
4.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	3,000	3,800	5,000	6,000	5,000	6,000	5,500	

5	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng									
5.1	Sử dụng nước mặt	m ³	2,000		4,000	3,000	2,000	3,000	3,500	
5.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	3,000		5,000	6,000	5,000	6,000	5,500	